

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

DOANH NGHIỆP

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: khu công nghiệp Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Điện thoại: 0211 3720 945, fax: 0211 3845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2015**

Kết thúc tại ngày: 31/12/2014

HỢP NHẤT

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B 01a- DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B 02a- DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B 03a-DN) |
| 4- Thuyết minh BC tài chính | (Mẫu số: B 09a-DN) |

Vĩnh Phúc, tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03./VPID/15

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 1 năm 2015

V/v Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý
I năm tài chính 2015”

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 năm tài chính 2015 vào ngày 31/12/2014.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm tài chính 2015 thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2015 tăng so với quý 1 năm 2014, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2014 (tại 31/12/2013) đạt: 13.911.646.934 đồng

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2015 (tại 31/12/2014) đạt: 16.370.652.327 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2014 so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2015 tăng 2.459.005.393 đồng, tương đương tăng 17,68%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Trong quý 1 năm 2015 thực hiện thu tiền của các hợp đồng theo lộ trình, tại khu công nghiệp Châu Sơn tăng thêm 05 Hợp đồng so với quý 1 năm 2014, cụ thể là: Hợp đồng Công ty TNHH Set Việt Nam (3 ha), Công ty TNHH Sunlin Electronics Việt Nam (1,5 ha), Công ty TNHH DaeDong Vina thuê (1ha), Công ty TNHH JY Plastel Vina (1,3 ha), Công ty TNHH SDS vina thuê (1,1 ha). Tại khu Công nghiệp Khai Quang có phát sinh thu tăng thêm 1 Hợp đồng là Công ty TNHH Amo Vina, thêm vào đó là quý này Công ty cũng thu thêm được khoản thu khó đòi của Công ty cổ phần đầu tư Vinh Phát hoàn nhập dự phòng 1,5 tỷ đồng cộng với lãi chậm thanh toán theo hợp đồng Vinh Phát trả là 900 triệu. Vì vậy doanh thu và lợi nhuận của báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2015 tăng so với quý 1 năm 2014 là do các nguyên nhân trên.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÙNG VĂN QUÝ

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc
 Khu CN Khai Quang, Vinh Yên, Vinh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 a - DN
 Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I Năm 2015 (Kết thúc ngày 31/12/2014)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I Năm nay (KT 31/12/2014)	Quý I Năm trước (KT 31/12/2013)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay (KT 31/12/2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm trước (KT 31/12/2013)
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	19.672.716.759	13.772.938.243	19.672.716.759	13.772.938.243
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.672.716.759	13.772.938.243	19.672.716.759	13.772.938.243
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.077.545.094	2.487.112.094	5.077.545.094	2.487.112.094
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.595.171.665	11.285.826.149	14.595.171.665	11.285.826.149
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.884.085.271	2.937.179.261	3.884.085.271	2.937.179.261
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	132.282.938	(2.145.989.261)	132.282.938	(2.145.989.261)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		70.767.000	122.527.302	70.767.000	122.527.302
8- Chi phí bán hàng	24			0		0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.949.228.916	1.618.177.893	1.949.228.916	1.618.177.893
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16.397.745.082	14.750.816.778	16.397.745.082	14.750.816.778
11- Thu nhập khác	31		2.101.843.306	69.791.969	2.101.843.306	69.791.969
12- Chi phí khác	32		589.972.701	51.718.181	589.972.701	51.718.181
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.511.870.605	18.073.788	1.511.870.605	18.073.788
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		17.909.615.687	14.768.890.566	17.909.615.687	14.768.890.566
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1.538.963.360	857.243.632	1.538.963.360	857.243.632
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30		0		0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.370.652.327	13.911.646.934	16.370.652.327	13.911.646.934
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.349	3.137	3.349	3.137

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
 (Ký, Họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 12 năm 2014



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 Khu CN Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 a - DN
 Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 Tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		299.963.035.065	275.958.904.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.247.039.963	16.607.350.089
1. Tiền	111	V.01	2.247.039.963	957.350.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	15.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	174.512.642.721	149.360.078.321
2. Đầu tư ngắn hạn	121		174.512.642.721	149.360.078.321
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.321.230.458	56.311.763.473
1. Phải thu khách hàng	131		3.596.747.118	11.718.739.475
2. Trả trước cho người bán	132		4.169.903.888	1.714.050.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	48.059.884.560	44.909.405.266
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi (*)	139		(505.305.108)	(2.030.431.268)
IV. Hàng tồn kho	140		63.902.233.718	51.020.165.754
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.902.233.718	51.020.165.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		2.979.888.205	2.659.546.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.692.481	17.018.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.661.413.573	2.562.410.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	10.653.917	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		296.128.234	80.118.234
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		142.128.133.370	141.404.404.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		64.341.023.809	61.893.523.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31.055.044.162	31.811.901.339
* Nguyên giá	222		40.831.957.185	40.985.472.575
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.776.913.023)	(9.173.571.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
* Nguyên giá	228		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí XDCB Dờ dang	230	V.11	33.285.979.647	30.081.621.710
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	40.203.841.056	41.059.846.356
* Nguyên giá	241		67.010.012.386	67.010.012.386
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(26.806.171.330)	(25.950.166.030)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.417.975.560	35.417.975.560
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty, liên kết,	252		24.300.000.000	24.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác			4.600.000.000	4.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác (L18)	258	V.13	6.517.975.560	6.517.975.560
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.165.292.945	3.033.059.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	585.292.945	1.453.059.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.580.000.000	1.580.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442.091.168.435	417.363.308.849
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		351.502.000.844	331.484.253.225
I. Nợ ngắn hạn	310		32.332.630.591	14.780.438.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.233.000.000	1.644.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.602.931.510	7.203.297.310
3. Người mua trả tiền trước	313		18.323.352.545	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.708.900.889	1.728.544.710
5. Phải trả người lao động	315		48.951.540	339.154.796
6. Chi phí Phải trả	316		0	0
7. phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	720.303.168	715.120.871
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.695.190.939	3.150.320.579
II. Nợ dài hạn	330		319.169.370.253	316.703.814.959
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		552.048.000	11.575.072.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.598.000.000	3.598.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		315.019.322.253	301.530.742.959
B - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		90.589.167.591	85.879.055.624
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	90.589.167.591	85.879.055.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.504.870.000	50.994.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.675.305.435)	(10.675.305.435)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.685.301.043	7.330.865.863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.997.309.847	3.642.874.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.076.992.136	34.585.690.529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442.091.168.435	417.363.308.849


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý.			0	0
5. Ngoại tệ các loại			131,87	135,77

Chú ý: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) Được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 Tháng 12 năm 2014




DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý I Năm 2015 (Kết thúc ngày 31/12/2014)


Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay (2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		51.666.002.748	15.683.316.148
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(27.148.012.031)	(3.875.226.294)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.594.098.054)	(1.108.493.471)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(70.767.000)	(122.527.302)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.709.036.018)	(473.724.451)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.270.358.372	1.096.009.920
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(8.315.816.304)	(17.271.574.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.098.631.713	(6.072.220.424)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(632.985.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.140.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.170.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(221.462.660)	(1.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.434.202.366
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.839.163.621	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.352.299.039)	(998.783.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120.830.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5.490.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(411.000.000)	(4.551.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.816.472.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.106.642.800)	939.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13.360.310.126)	(6.132.003.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.607.350.089	11.341.601.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	3.247.039.963	5.209.597.724

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)


 Nguyễn Thị Hoàn


Lập ngày 31 Tháng 12 năm 2014


 Tổng giám đốc
 (Ký, Họ tên, đóng dấu)
 Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2015)	LK: QUÝ I NĂM NAY (2015)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	32,15	32,15	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	67,85	67,85	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,51	79,51	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	20,49	20,49	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,85	0,85	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	9,28	9,28	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	91,04	91,04	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	83,22	83,22	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,05	4,05	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,70	3,70	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18,07	18,07	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 Tháng 12 năm 2014



Phùng Văn Quý

11/01/2015

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Mẫu số: B 09 a - DN

Khu CN: Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC

Tel: 0211.3.720.945

Fax: 0211. 3.845.944

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 năm 2015 (Kết thúc ngày 31/12/2014)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công Ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười ba (13) ngày 20 tháng 10 năm 2014 với tổng số vốn điều lệ là: 51.504.870.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.

- Kinh doanh bất động sản

2.2 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

- Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

- Môi giới thương mại.

- Kinh doanh các dịch vụ du lịch.

- Kinh doanh lưu hành nội địa

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá

- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông

- Đại lý bán vé máy bay

- Đại lý bảo hiểm

- Đại lý dịch vụ điện nước

- Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ

- Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô

- Mua bán lương thực thực phẩm, Rượu, Bia, Thuốc lá, nước giải khát

- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp

- Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông.

- Sản xuất và mua bán cây xanh.

- Thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp...

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ **01/10/2014** và kết thúc vào **30/09/2015**

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày **01 tháng 10 năm 2014** Kết thúc vào ngày **30 tháng 9 năm 2015**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (**VNĐ**)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng tài chính.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán MISA Online

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	23.06%	23.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng

Công ty CP phát triển XD đô thị Vinh Phúc	P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, Vinh Phúc	30%	30%	Kinh doanh, BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570 tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	7.07%	7.07%	Thủy điện

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD CB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCE
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong

đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong c
miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông 20%

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (31/12/2014)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	299.963.035.065		275.958.904.308	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	3.247.039.963		16.607.350.089	
- Tiền mặt	61.663.483		14.089.238	
- Tiền gửi ngân hàng	2.185.376.480		943.260.851	
- Tiền đang chuyển			0	
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000		15.650.000.000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	174.512.642.721		149.360.078.321	
	Số cuối kỳ (31/12/2014)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	913.935	5.712.642.721	861.600	5.530.078.321
Cổ phiếu : L43	359.400	2.032.142.885	342.900	1.929.858.725
Cổ phiếu : L18	0	0	0	0
Cổ phiếu : SIC	0	0	0	0
Cổ phiếu : DC4	554.535	3.680.499.836	518.700	3.600.219.596
Cổ phiếu : HJS	0	0	0	0
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	412.769	10.606.175.435	412.769	10.606.175.435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	(412.769)	(10.606.175.435)	(412.769)	(10.606.175.435)
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng			161.800.000.000	143.830.000.000
- Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			7.000.000.000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			0	
			Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	55.321.230.458		56.311.763.473	
1 - Phải thu của khách hàng	3.596.747.118		11.718.739.475	
- Cty TNHH BĂNG RÁP YULI-VN	833.921.162		833.921.162	
- Cty TNHH Haesung Vina	139.135.815		6.575.808.420	
- Cty được phẩm Hoa Việt	446.127.396		0	
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ	180.335.316		176.133.453	
- Cty TNHH Set Việt Nam	0		2.023.195.160	
- Các đối tượng khác	1.997.227.429		2.109.681.280	
2 - Trả trước cho người bán	4.169.903.888		1.714.050.000	
- Công ty kiểm toán UHY	0		50.000.000	

TÀI A II

- Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2.018.000.000	
- Các đối tượng Công ty Khác	2.121.903.888	1.634.050.000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	48.059.884.560	44.909.405.266
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam (Miễn giảm)	33.063.414.602	33.063.414.602
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.149.906.601	1.553.856.583
- trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân	9.991.000.568	9.991.000.568
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây	50.000.000	50.000.000
- Phải thu khác	1.805.562.789	251.133.513
4 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Bằng giáp Yuli)	(505.305.108)	(2.030.431.268)
IV - Hàng tồn kho	63.902.233.718	51.020.165.754
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1.166.127.036	39.334.401
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá bất động sản	62.736.106.682	50.980.831.353
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	2.979.888.205	2.659.546.671
- Chi phí trả trước ngắn hạn	11.692.481	17.018.425
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.661.413.573	2.562.410.012
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	10.653.917	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	296.128.234	80.118.234

20/10/2018

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	142.128.133.370	141.404.404.541
I - Các khoản phải thu dài hạn	0	0
II Tài sản cố định	64.341.023.809	61.893.523.049

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	35.606.914.038	0	1.654.954.545	3.723.603.992	0	40.985.472.575
- Mua trong năm	0	53.792.000	0	0	0	53.792.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	207.307.390	0	0	0	0	207.307.390
- Giảm khác TT45 (,,)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	35.399.606.648	53.792.000	1.654.954.545	3.723.603.992	0	40.831.957.185
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	7.105.361.522	0	221.387.209	1.846.822.505	0	9.173.571.236
- Khấu hao trong năm	523.326.090		41.373.864	85.286.007		649.985.961
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	46.644.174					46.644.174
- Giảm khác TT45 (,,)	0	0		0		0
Số dư cuối năm	7.582.043.438	0	262.761.073	1.932.108.512	0	9.776.913.023
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	28.501.552.516	0	1.433.567.336	1.876.781.487	0	31.811.901.339
- Tại ngày cuối năm	27.817.563.210	53.792.000	1.392.193.472	1.791.495.480	0	31.055.044.162
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp,đảm bảo các khoản vay:					0	0
-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					0	312.163.765
					0	0

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

28.501.552.516	1.433.567.336	1.876.781.487	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
			33.285.979.647	30.081.621.710

3 - Chi phí XDCB dở dang:

VPID Hà Nam	30.534.285.077	27.415.081.607
+ Đường giao thông KCN Châu Sơn	15.441.013.872	15.441.013.872
+ Chi trả BTGPMB KCN Châu Sơn	0	0
+ Hàng rào KCN Châu Sơn	240.565.545	240.565.545
+ Nhà máy XLNT KCN Châu Sơn	8.343.306.737	8.509.197.646
+ Công nước thải GD1 KCN Châu Sơn + Thu gom	2.843.421.818	2.478.174.545
+ Lắp đặt công nghệ XLNT	2.919.847.106	0
+ San nền các lô trong KCN	0	0
+ Công trình cây xanh mặt nước hành lang đường đầu	634.715.454	634.715.454
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	111.414.545	111.414.545
VPID Vĩnh Phúc	2.751.694.570	2.666.540.103
+ Các công trình khác (vườn ươm..)	0	0
+ Chi phí lô CN 14 (di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181.818.182	181.818.182
+ Lò đốt rác	1.149.891.898	1.068.425.333
+ Nhà sàn văn phòng 2 + ET4 GD 2	1.419.984.490	1.416.296.588

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	56.678.058.029	10.331.954.357	0	67.010.012.386
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	56.678.058.029	10.331.954.357	0	67.010.012.386
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	24.529.522.326	1.420.643.704	0	25.950.166.030
- Khấu hao trong năm	726.855.873	129.149.427		856.005.300
- Tăng khác	0		0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	25.256.378.199	1.549.793.131	0	26.806.171.330
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	32.148.535.703	8.911.310.653	0	41.059.846.356
- Tại ngày cuối năm	31.421.679.830	8.782.161.226	0	40.203.841.056

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (31/12/2014)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	815.900	6.517.975.560	815.900	6.517.975.560
- Đầu tư cổ phiếu L18	815.900	6.517.975.560	815.900	6.517.975.560
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
			Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
2- Đầu tư liên doanh + liên kết			24.300.000.000	24.300.000.000
Công ty CP PT hạ tầng Phú Thành			15.000.000.000	15.000.000.000
Cty CP ĐT Du lịch Sơn Long (QNinh)			7.500.000.000	7.500.000.000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc			1.800.000.000	1.800.000.000
			0	0
3 - Đầu tư dài hạn khác (Cty CP thủy điện Trung Thu)			4.600.000.000	4.600.000.000
4'- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
V - Tài sản dài hạn khác			2.165.292.945	3.033.059.576
1 - Chi phí trả trước dài hạn			585.292.945	1.453.059.576
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			287.909.556	285.411.466
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam			268.868.839	1.129.227.082
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội			28.514.550	38.421.028
2 - Tài sản dài hạn khác			1.580.000.000	1.580.000.000
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)			1.580.000.000	1.580.000.000

	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
A - Nợ phải trả	351.502.000.844	331.484.253.225
I - nợ ngắn hạn	32.332.630.591	14.780.438.266
1- Vay ngắn hạn	0	0
2- Nợ dài hạn đến hạn trả (Quỹ bảo vệ môi trường)...+...	1.233.000.000	1.644.000.000
3- Phải trả người bán	3.602.931.510	7.203.297.310
* Công ty CP XNK hoá chất và thiết bị Kim Ngưu		80.850.000
* CN Cty TNHH Xây dựng Nam Phúc	93.449.000	
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	156.219.650	156.219.650
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	3.271.498.160	6.771.498.160
* Các đối tượng khác...	81.764.700	194.729.500
4- Người mua trả trước (Cty VPIC 1 đặt cọc tiền thuê đất)	18.323.352.545	0
5- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.708.900.889	1.728.544.710
* Thuế thu nhập cá nhân	473.379.640	11.204.686
* Thuế GTGT	703.407.811	15.153.928
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.113.438	1.702.186.096
6- Chi phí phải trả	0	0
7- Phải trả người lao động	48.951.540	339.154.796
8 - Các khoản phải trả phải nộp khác	720.303.168	715.120.871
Trích lợi nhuận để trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện còn	0	0
Các cty đặt cọc thi công, thu hộ Vĩnh Phúc	292.343.262	300.480.863
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414.640.008	414.640.008
BHXH, kinh phí công đoàn, khác (Hà Nội + Hà Nam)	13.319.898	
Khác	0	0
9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.695.190.939	3.150.320.579
* Quỹ phúc lợi	2.465.411.092	1.115.975.912
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	3.229.779.847	2.034.344.667
	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
II - nợ dài hạn	319.169.370.253	316.703.814.959
a -- Vay dài hạn .	4.150.048.000	15.173.072.000
- Vay ngân hàng (Quỹ bảo vệ môi trường)	3.598.000.000	3.598.000.000
- Vay đối tượng khác (đặt cọc thuê đất Hà Nam)	552.048.000	11.575.072.000
- Trái phiếu phát hành	0	0
b-- Nợ dài hạn	315.019.322.253	301.530.742.959
- Thuế tài chính	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	315.019.322.253	301.530.742.959
- Nợ dài hạn khác	0	0
- Phải trả dài hạn khác (tiền đặt cọc thuê đất KCN Châu Sơn - Hà Nam)		

22--Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	1	2	3	4	5	6	7	Tổng Cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		
A								8
Số dư đầu năm trước (01/10/2013)	44.343.520.000	0	(10.606.955.435)	0	2.597.570.236	7.140.703.719		50.689.103.491
- Tăng vốn trong năm trước	6.651.410.000	0	0	0	1.045.304.431	44.482.484.113		53.224.502.975
- Tăng vốn trong năm	6.651.410.000				1.045.304.431	(6.651.410.000)		0
- Trích các quỹ								2.090.608.862
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Lãi trong năm nay						47.994.792.201		47.994.792.201
- Thặng Dư vốn CP								
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)						3.139.101.912		3.139.101.912
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	68.350.000	0	928.703.539	17.037.497.303		18.034.550.842
- Trích các quỹ					928.703.539	2.090.608.862		3.019.312.401
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			68.350.000			-68.350.000		0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước						2.448.675.435		2.448.675.435
- Phân phối lợi nhuận						12.261.774.402		12.261.774.402
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Giảm khác						304.788.604		304.788.604
Số dư cuối năm trước (30/09/2014) là đầu năm nay (01/10/2014)	50.994.930.000	0	(10.675.305.435)	0	3.642.874.667	34.585.690.529		85.879.055.624
- Tăng vốn trong năm nay	509.940.000	0	0	0	1.354.435.180	17.196.190.327		20.415.000.687
- Tăng vốn trong năm	509.940.000				1.354.435.180			509.940.000
- Trích các quỹ								2.708.870.360
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Lãi trong năm nay						16.370.652.327		16.370.652.327
- Thặng Dư vốn CP								
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)						825.538.000		825.538.000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	15.704.888.720		15.704.888.720
- Trích các quỹ						2.708.870.360		2.708.870.360
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			0			0		0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước						0		0
- Phân phối lợi nhuận						12.996.018.360		12.996.018.360
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)								0
Số dư cuối năm nay (30/09/2014)	51.504.870.000	0	(10.675.305.435)	0	4.997.309.847	36.076.992.136		90.589.167.591

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/10/2014)
	Số lượng	Số lượng
- Số cổ phiếu được phép phát hành	5.150.487	5.099.493
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	5.150.487	5.099.493
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000 Đồng / cổ phiếu	10.000 Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	5.150.487	5.099.493


Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	13.682.610.890	10.973.740.530
- Quỹ đầu tư phát triển	8.685.301.043	7.330.865.863
- Quỹ dự phòng tài chính	4.997.309.847	3.642.874.667
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	19.672.716.759	13.772.938.243
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.672.716.759	13.772.938.243
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		0
		0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		0
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả, lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	19.672.716.759	13.772.938.243
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	19.672.716.759	13.772.938.243
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5.077.545.094	2.487.112.094
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.077.545.094	2.487.112.094
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	3.884.085.271	2.937.179.261
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	5.004.340.486	2.414.299.224
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		(1.284.957.049)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		684.916.000
- Doanh thu bán cổ phiếu	43.420.000	1.552.538.000
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	(825.538.000)	(430.716.000)
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2.583.027	1.099.086
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + (Bù trừ Hà nội --Hà Nam)	(340.720.242)	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	132.282.938	(2.145.989.261)
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	70.767.000	122.527.320
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	363.337.920	42.197.002
- Phí giao dịch bán		3.105.076
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		(1.284.957.049)
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	(340.720.242)	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	38.898.260	1.419.813.825
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		(2.448.675.435)
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.538.963.360	857.243.632
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1.538.963.360	857.243.632
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9.386.702.560	3.489.067.789
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.155.995.232	242.581.809
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	2.575.124.719	102.004.653
- Chi phí nhân công	1.561.913.374	1.173.775.119
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	1.505.991.261	1.436.616.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.038.628	311.903.198
- Chi phí khác bằng tiền	66.639.346	222.186.200
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)


Phùng Văn Quý

